

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 80/2023/DS-ST

Ngày: 29/9/2023

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

-Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Dũng và ông Nguyễn Thế Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoài Đông – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 345/2022/TLST- DS ngày 14 tháng 12 năm 2022, về việc *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST-DS, ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. (Gọi tắt Đ1) *Đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Minh T. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ: Số A, đường P, Phường C, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T1, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền khởi kiện: Bà Đoàn Thị Như P. Chức vụ: Giám đốc – Phòng G, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số B N, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Hà Thị Thanh B, sinh năm 1993.

Chức vụ: Nhân viên khách hàng cá nhân. *(Có mặt)*

2- *Bị đơn:* Ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị N. *(Vắng mặt không lý do)*

Địa chỉ: Thôn Trung Hòa, xã Ea Tíh, huyện Ea Kar, Đắk Lắk

3- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện E, Đắk Lắk *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 11 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N, trú tại: Thôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có ký vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (Gọi

tất Đ1) để vay số tiền là 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*); Thời hạn vay từ ngày 03/7/2014 đến ngày 29/6/2015 với lãi suất trong hạn là 12,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 1,5% lãi suất trong hạn, mục đích sử dụng vốn vay cho sản xuất và mua sắm vật dụng trong gia đình. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ngày 03/10/2014 ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N đã thanh toán cho Đ1 được 6.385.000 đồng tiền lãi.

Đến hạn theo thỏa thuận, ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không trả nợ đúng hạn. Nên ngày 30/5/2015 Đ1 đã chuyển số nợ gốc sang nợ quá hạn.

Khi vay vốn, ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng thế chấp số N.6602/HĐTC ngày 06/8/2013 thế chấp cho Đ1 tài sản là quyền sử dụng thửa đất có diện tích 23.275,4m² tại thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 721071 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 09/5/2013.

Đ1 đề nghị Tòa án giải quyết, buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải trả cho Đ1 số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn và quá hạn chưa trả (tạm tính đến ngày 29/9/2023) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

- Trường hợp ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì phát mãi tài sản đảm bảo đã được thế chấp để thu hồi nợ.

**Do các đồng bị đơn bỏ đi khỏi địa phương không xác định được địa chỉ nên không có lời trình bày.*

** Tại các bản tự khai, Biên bản làm việc và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 trình bày:*

Năm 2014 ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có nhận tiền đầu tư trồng mía và vay tiền của chúng tôi nhiều lần, tính đến năm 2016 ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N còn nợ của chúng tôi tổng các khoản là 160.000.000 đồng. Do không có khả năng trả nợ, nên ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N đã làm giấy tay sang cho chúng tôi diện tích 23.275,4m² đất tại thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk với giá 240.000.000 đồng. Khi sang nhượng diện tích đất trên cho chúng tôi, ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N nói đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do tin tưởng nên chúng tôi trả tiền, nhận đất cải tạo và canh tác từ đó cho đến nay. Đầu năm 2023 tôi được Tòa án thông báo cho biết là diện tích đất này ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thế chấp cho Đ1 năm 2013 để vay 200.000.000 đồng, do không trả được nợ vay, nên Đ1 khởi kiện và đề nghị xử lý diện tích đất ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N đã chuyển nhượng cho chúng tôi năm 2016. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar tiến hành xác minh tại địa phương cư trú được biết: Hiện ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không còn sinh sống tại địa phương, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định để đồng bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, nhưng đồng bị đơn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Phản tranh luận tại phiên tòa;

Các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng. Đồng bị đơn ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không tham gia làm việc theo giấy triệu tập và không có mặt tại phiên tòa là không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa, Kiểm sát viên kết luận: Việc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng vay vốn tại Đ1 là có thực, trong thời hạn vay đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo cam kết về việc trả tiền vay gốc và lãi, đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền vay và tiền lãi trong hạn và quá hạn theo hợp đồng vay vốn vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014.

Xử lý tài sản thế chấp: Đối với quyền sử dụng đất, thửa số 51, tờ bản đồ số 19 có diện tích 23.275,4m² tại thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 721071 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 09/5/2013 thuộc quyền sở hữu của ông K, bà N. Đây là tài sản đã thế chấp hợp pháp để đảm bảo cho khoản vay của Đ1, nếu ông K, bà N không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ, thì có quyền phát mãi để thu hồi nợ.

Ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 là người đang quản lý, sử dụng diện tích đất này, nhưng tài sản này do Đ1 quản lý thông qua giao dịch bảo đảm. Buộc ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 phải trả lại diện tích đất này cho Đ1 để xử lý khi ông K, bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đủ nghĩa vụ trả nợ. Từ phân tích trên: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 463; các điểm a,b khoản 5 Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đ1 khởi kiện ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N, trú tại: Thôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk phải trả số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014 và xử lý tài sản thế chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Tại phiên tòa đồng bị đơn ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc:

Trong quá trình thu thập chứng cứ xác định: Ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014 với Đ1 để vay tiền nhằm phục vụ cho sản xuất và mua sắm vật dụng trong gia đình và có ký hợp đồng thế chấp bất động sản được công chứng tại Phòng công chứng theo quy định, thời hạn trả nợ vào ngày 29/6/2015, nhưng hiện chưa trả và còn nợ số tiền vay là 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) là có thực. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là sự thật không phải chứng minh.

Như vậy, căn cứ thỏa thuận của các bên được ký kết trong hợp đồng, mặc dù khoản vay đã quá hạn từ lâu, nhưng đồng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo các nội dung cam kết trong hợp đồng vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014 là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Xét thấy yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Đ1 là có căn cứ, nên cần chấp nhận buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền nợ gốc còn nợ là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

[2.2] Xét yêu cầu khoản tiền lãi:

Căn cứ hợp đồng vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014 được ký kết giữa ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N với Đ1, các bên thỏa thuận lãi vay trong hạn là 12,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 1,5% lãi suất trong hạn. Trong thời gian vay, ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N đã trả tiền lãi đến ngày 03/10/2014. Do đó tiền lãi trong hạn còn nợ từ ngày 04/10/2014 đến ngày 29/06/2015 là

$(200.000.000 \text{ đồng} \times 12,5\%/\text{năm} \times 258 \text{ ngày} : 365) = 18.615.000 \text{ đồng}.$

-Tiền lãi quá hạn từ ngày 30/06/2015 đến ngày 29/9/2023 (Ngày xét xử) là

$(200.000.000 \text{ đồng} \times 3014 \text{ ngày} \times 12,5\%/\text{năm}) \times 1,5\% : 365 = 313.958.333 \text{ đồng}$

Tổng tiền lãi trong hạn và quá hạn ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N chưa trả cho Đ1 (tính đến ngày 29/9/2023) là 332.573.333 đồng.

Buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải trả cho Đ1 số tiền gốc + tiền lãi trong hạn + tiền lãi quá hạn. Tổng cộng là 532.573.333 đồng (*Năm trăm ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

[3] Xét hợp đồng thế chấp tài sản:

Khi vay tiền ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có thế chấp cho Đ1 quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số N.6602/HĐTC ngày 06/8/2013 là thửa đất số 51, tờ bản đồ số 19 có diện tích 23.275,4 m² (Đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 22.486,9m²) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 721071 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 09/5/2013 cho ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N.

Xét hình thức, nội dung của hợp đồng thế chấp số N.6602/HĐTC ngày 06/8/2013 giữa Đ1 và ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N là phù hợp với quy định tại Điều 188

Luật Đất đai 2013, Thông tư số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT, ngày 23 tháng 06 năm 2016, nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện E đăng ký. Do ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, không bàn giao tài sản cho Đ1 để xử lý thu hồi nợ. Đ1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp số N.6602/HĐTC ngày 06/8/2013 để thu hồi nợ. Trường hợp ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N thanh toán đầy đủ các khoản nợ thì Đ1 phải trả lại tài sản đã thế chấp cho ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/4/2022, thửa đất trên hiện nay ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị N1 đang quản lý, sử dụng trồng mía (diện tích thực tế 22.486,9m²). Theo ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 thì diện tích đất này ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 vào năm 2016. Xét thấy việc chuyển nhượng giữa các bên được xác lập sau khi diện tích đất này đã đăng ký giao dịch bảo đảm và thế chấp hợp pháp cho Đ1 theo hợp đồng thế chấp số N.6602/HĐTC ngày 06/8/2013, nên ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không có quyền chuyển nhượng diện tích đất này cho ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 biết quyền yêu cầu độc lập để giải quyết trong vụ án, nhưng ông T2, bà N1 từ chối không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết quyền lợi của ông T2, bà N1 trong vụ án này. Cần buộc ông Phạm Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 phải thu hoạch cây trồng trên đất (Mía) để trả lại diện tích đất đo đạc thực tế là 22.486,9m² khi Đ1 đề nghị cơ quan thi hành án tiến hành cưỡng chế, kê biên để xử lý theo quy định của pháp luật

[4] Về chi phí thẩm định: Nguyên đơn đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp là 11.000.000 đồng, chi phí hết 10.700.000 đồng, số tiền dư đã xử lý trả lại cho nguyên đơn. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Căn cứ các Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả lại cho Đ1 số tiền chi phí, đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ là 10.700.000 đồng.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên cần chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: Bị đơn ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu của Đ1 được chấp nhận nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 188 của Luật Đất đai 2013; Thông tư số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT, ngày 23 tháng 06 năm 2016;

- Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền 532.573.333 đồng (*Năm trăm ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*). Trong đó: Tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng; T3 lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 29/9/2023) là 332.573.333 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận theo hợp đồng vay vốn số N.5746/1 ngày 03/7/2014 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ với ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N.

Về chi phí thẩm định: Buộc ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc với số tiền 10.700.000 đồng (*Mười triệu bảy trăm ngàn đồng*).

-Xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản trong hợp đồng thế chấp số N.6602/HĐTC ngày 06/8/2013 đối với tài sản là: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 19 có diện tích đo đạc thực tế là 22.486,9m² tọa lạc tại: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 721071 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 09/5/2013 mang tên ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N.

Trường hợp ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N thanh toán đầy đủ các khoản nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải trả lại tài sản đã thế chấp trên cho ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N.

Ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ tiền chi phí, đo đạc thẩm định tại chỗ là 10.700.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N phải nộp 25.302.933 đồng (*Hai mươi lăm triệu ba trăm lẻ hai nghìn chín trăm ba mươi ba đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (*theo mức: 20.000.000 + (132573.333 đồng x 4%)*)

Hoàn trả cho Ngân hàng Đ số tiền 11.739.583 đồng (*Mười một triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn năm trăm tám ba đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar theo biên lai thu số 0020422, ngày 12/12/2022.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Trần Văn K, bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc) bản án được niêm yết hợp lệ nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện EaKar
- Chi cục THADS huyện Ea Kar
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Tuấn

